

KINH NHẬT-TỤNG

ĐỐI CHIẾU

佛世維提聖像



CHÙA TỪ-QUANG

584/1 Phan-thanh-Gián, Saigon

ÁN - HÀNH

如來妙色身世間無與等無比不思議是故今頂禮。	Như lai diệu sắc thân thế gian vô dũ đẳng vô ti bất tư nghị chi có kim đĩnh lễ	供養已一切恭敬一心敬禮十方方法界常住三寶。	Cung dâng dĩ nhất thiết cung kính nhất tâm kính lễ thập phương pháp giới thường trú tam bảo	無量香莊嚴具足菩薩道成就如來香。	Vô lượng hương trang nghiêm cụ túc bồ tát đạo thành tựu như lai hương	願此香煙雲徧滿十方界無邊佛土中。	Nguyện thử hương yên vân biến mãn thập phương giới vô biên Phật thổ trung	一切恭敬一心心頂禮十方方法界常住三寶。	Nhất thiết cung kính nhất tâm tâm đĩnh lễ thập phương pháp giới thường trú tam bảo
-----------------------	--	-----------------------	---	------------------	---	------------------	---	---------------------	--

đứng đọc

3 lễ
quỳ
đọc:

1 lễ,
đứng,
chắp tay đọc:

一 心頂禮常寂光淨土阿彌陀如來清淨妙法身徧
Nhất tâm đảnh lễ thường tịch quang tịnh độ A Di Đà Như Lai thanh tịnh diệu pháp thân徧
奄 嘽 日 羅 勿 3 lần.
Đến phật nhật la vật
我今淨三業歸依及禮讚願共諸眾生同生安樂利
Ngã kim tịnh tam nghiệp quy y cập lễ tán nguyện cộng chư chúng sinh đồng sinh an lạc lợi
大智大願力晉度於羣生合捨熱惱身心生彼清涼國
Đại trí đại nguyện lực tiến độ quần sinh hợp xả nhiệt não thân sinh bỉ thanh lương quốc
如來色無盡智慧亦復然一切法常住是故我歸依
Như lai sắc vô tận trí tuệ diệc phục nhiên nhất thiết pháp pháp thường trú thị cố ngã quy y

法 pháp — Nhất
界 giới 心 tâm
諸 chư 頂 đỉnh
佛 Phật 禮 lễ

方 Phương

便 tiện

聖 thánh

居 cư

土 độ

阿 A

彌 Di

陀 Đa

如 Như

來 Lai

解 giải

脫 thoát

相 tướng

嚴 nghiêm

身 thân

徧 biến

法 pháp — Nhất
界 giới 心 tâm
諸 chư 頂 đỉnh
佛 Phật 禮 lễ

實 Thực

報 báo

莊 trang

嚴 nghiêm

土 độ

阿 A

彌 Di

陀 Đa

如 Như

來 Lai

微 vi

塵 trần

相 tướng

海 hải

身 thân

徧 biến

法 pháp — Nhất
界 giới 心 tâm
諸 chư 頂 đỉnh
佛 Phật 禮 lễ

—	Nhất	法	pháp	—	Nhất	法	pháp	—	Nhất
心	tâm	界	giới	心	tâm	界	giới	心	tâm
頂	đỉnh	諸	chư	頂	đỉnh	諸	chư	頂	đỉnh
禮	lễ	佛。	Phật	禮	lễ	佛。	Phật	禮	lễ
西	Tây			西	Tây			西	Tây
方	Phương			方	Phương			方	Phương
安	an			安	an			安	an
樂	lạc			樂	lạc			樂	lạc
土	độ			土	độ			土	độ
教	Giáo			阿	A			阿	A
行	Hành			彌	Di			彌	Di
理	Lý			陀	Đa			陀	Đa
三	Sam			如	Như			如	Như
經	Hình			來	Lai			來	Lai
極	cực			十	thập			大	đại
依	y			方	phương			乘	thừa
正	chính			化	hóa			根	căn
宣	tuyên			往	vãng			界	giới
揚	dương			身	thân			身	thân
徧	biến			徧	biến			徧	biến

pháp giới tôn pháp
法界尊法。

Nhất tâm đỉnh lễ Cây phương an lạc độ Quán Thế Âm Bồ Tát Vạn ức tử kim thân徧
一心頂禮西方安樂土觀世音菩薩萬億紫金身徧

pháp giới Bồ tát
法界菩薩。

Nhất tâm đỉnh lễ Cây phương an lạc độ Đại Thế Chí Bồ Tát Vô biên quang trí thân徧
一心頂禮西方安樂土大勢至菩薩無邊光智身徧

pháp giới Bồ tát
法界菩薩

至心懺悔我弟子
(mở)

及法界眾生從無始世來無明

悉願斷除三障歸命懺悔

我今普為四恩三有法界眾生

法界聖眾

lễ xong quý đọc:

一心頂禮西方安樂土清淨大海眾滿分二嚴身徧

不見。不見。不聞。不覺。不知。以是因緣。長流生死。經歷惡道。百
bất kiến bất văn bất giác bất tri dĩ thị nhân duyên trãng lưu sinh tử kinh lịch ác đạo bách
切。常。住。妙。理。徧。滿。虛。空。我。無。始。來。六。根。內。盲。三。業。昏。暗。
thiết thường trụ diệu lý biền mãn hư không ngã vô thủy lai lục căn nội manh tam nghiệp hôn ám
世。間。法。音。不。絕。妙。香。克。塞。法。味。盈。空。放。淨。光。明。照。觸。一
thế gian pháp âm bất tuyệt diệu hương sung tắc pháp vị doanh không phóng tịnh quang minh chiếu xúc nhất
五。無。間。一。切。眾。罪。無。量。無。邊。說。不。可。盡。十。方。諸。佛。常。在
ngũ vô gián nhất thiết chúng tội vô lượng vô biên thuyết bất khả tận thập phương chư Phật thường tại
所。覆。顛。倒。迷。惑。而。由。六。根。三。業。習。不。善。法。廣。造。十。惡。及
sở phủ điên đảo mê hoặc nhi do lục căn tam nghiệp tập bất thiện pháp quảng tạo thập ác cập

令linh我ngã與dữ法pháp界giới眾chúng生sinh三tam業nghiệp六lục根căn無vô始thủy所sở作tác現hiện作tác當dương作tác自tự作tác
今kim始thủy覺giác悟ngộ今kim始thủy改cải悔hối奉phụng對đối諸chư佛Phật彌Di陀Đa世Thế尊Côn發phát露lộ懺sám悔hối當dương
無vô明minh流lưu是thị則tắc於ư菩bồ提đề中trung見kiến不bất清thanh淨tịnh於ư解giải脫thoát中trung而nhi起khởi纏trần縛phọc
名danh常chương寂tịch光quang是thị故cố當dương知tri一nhất切thiết諸chư法pháp無vô非phi佛Phật法pháp而nhi我ngã不bất了liễu隨tùy
千thiên萬vạn劫kiếp永vĩnh無vô出xuất期kỳ經Kinh云văn毘tỳ盧lư遮già那na徧biến一nhất切thiết處xứ其ky佛Phật所sở住trụ

失淨因臨命終時身心正念視聽分明面奉彌陀與諸
thất tịnh nhân lâm mệnh chung thời thân tâm chính niệm thị thính phân minh diện phụng Di Đà dư
生安養願阿彌陀佛常來護持令我善根現前增進不
sinh an dưỡng nguyện A Di Đà Phật thường lai hộ trì linh ngã thiện căn hiện tiền tăng tiến bất
所修善根悉亦清淨皆悉回向莊嚴淨土普與眾生同
sở tu thiện căn tất diệc thanh tịnh giai tất hồi hướng trang nghiêm tịnh thổ phổ ư chúng sinh đồng
露一切重罪畢竟清淨我懺悔已六根三業淨無瑕累
lộ nhất thiết trọng tội tất kính thanh tịnh ngã sám hối dĩ lục căn tam nghiệp tịnh vô hà lậu
教他見聞隨喜若憶不憶若識不識若疑不疑若覆若
giáo tha kiến văn tùy hỷ nhược ức bất ức nhược thức bất thức nghi bất nghi nhược phủ nhược

意	ý	爐	Lô	懺	Sâm	道	đạo	聖	Chánh
方	phương	香	huơng	悔	hối	廣	quảng	眾	chúng
殷	ân	乍	sạ	發	phát	度	độ	手	thủ
諸	chư	熱	nhiet	願	nguyện	眾	chúng	執	chấp
佛	Phật	法	pháp	已	đi	生	sinh	華	hoa
現	hiện	界	giới	歸	quy	同	đồng	臺	đài
全	toàn	蒙	mông	命	mệnh	成	thành	接	tiếp
身	thân	熏	huân	禮	lễ	種	chủng	引	dẫn
		諸	chư	阿	A	智	trí	於	ư
南	Nam	佛	Phật	彌	Di	我	ngã	一	nhất
無	Mô	海	hải	陀	Đa	利	sát	那	na
香	huơng	會	hội	佛	Phật	那	khóanh	頃	sinh
雲	vân	悉	tất	及	cập	生	tại	在	Phật
蓋	cái	遙	dao	一	nhất	佛	tiên	前	cư
菩	Đồ	聞	văn	切	thiết	具	Đồ	具	tát
薩	tát	隨	tùy	三	tam	薩		薩	
摩	Ma	處	cử	寶	bảo				
訶	ha	結	kết						
薩	tát	祥	tương						
		雲	vân						
		誠	thành						

3 lần
ngồi đọc:

淨 三 業 眞 言
Bính tam nghiệp chân ngôn
修 多 唎 修 多 唎 修 摩 唎 娑 婆 訶
Cưu đa lị tu đa lị tu ma lị sa bà ha

3 lần

淨 身 業 眞 言
Bính thân nghiệp chân ngôn
修 唎 修 唎 摩 訶 修 唎 修 唎 薩 婆 訶
Cưu lị tu lị ma ha tu lị tu lị tát bà ha

3 lần

淨 口 業 眞 言
Bính khẩu nghiệp chân ngôn

唵 娑 嚩 婆 嚩 耨 耨 馱 娑 嚩 耨 達 麼 婆 嚩 婆 耨 耨 耨 度 憾

3 lần

安 土 地 眞 言

南 無 三 滿 哆 沒 馱 喃 唵 度 嚩 度 嚩 地 尾 薩 婆 訶

3 lần

普 供 養 眞 言

唵 誡 誡 曩 三 波 嚩 伐 日 囉 斛

3 lần

開 Khai
經 kinh
偈 kệ

佛 Phật
說 thuyết
阿 A
彌 Di
陀 Đa
經 Kinh

如 Như
是 thị
我 ngã
聞 văn
一 nhất
時 thời

佛 Phật
在 tại
舍 Xà
衛 vệ
國 quốc

祇 Kỳ
樹 thụ
給 Cấp
孤 cô
獨 độc
園 viên
與 dĩ
大 Đại
比 Tỷ
丘 Khâu

南 Nam
無 mô
本 Bản
師 sư
釋 Thích
迦 ca
牟 mô
尼 ni
佛 Phật

3 lần.

我 Ngã
今 kim
見 kiến
聞 văn
得 đắc
受 thụ
持 trì

無 Vô
上 thượng
甚 thậm
深 thâm
微 vi
妙 diệu
法 pháp

願 Nguyên
解 giải
如 Như
來 lai
眞 chân
實 thực
義 nghĩa

百 Bách
千 thiên
萬 vạn
億 ức
劫 kiếp
難 nan
遇 ngộ

僧。千二百五十人。但皆是。大阿羅漢。眾所知識。長老舍。

利弗摩訶目犍連摩訶迦葉摩訶迦旃延摩訶俱絺羅。

離婆多。周利槃陀伽。難陀。阿難陀。羅睺羅。憍梵波提。賓。

頭盧頗羅墮迦留那。毘舍離。阿菟樓駄。

如是等諸大弟子。并諸菩薩摩訶薩。文殊師利法王子。

阿逸多菩薩乾陀訶提菩薩常精進菩薩與如是等諸
大菩薩及釋提桓因等無量諸天大眾俱爾時佛告長
老舍利弗從是西方過十萬億佛土有世界名曰極樂
其土有佛號阿彌陀今現在說法舍利弗彼土何故名
爲極樂其國眾生無有眾苦但受諸樂故名極樂又舍

坡璿璣璿赤珠瑪瑙而嚴飾之池中蓮華大如車輪青
phu lê sà cù xích châu mã瑙 nhi nghiêm sức chi trì trung liên hoa đại như sa luân thanh
邊階道金銀琉璃玻璿合上有樓閣亦以金銀琉璃
biên giai đạo kim ngân lưu ly pha lê hợp thành thượng hữu lâu các diệc dĩ kim ngân lưu ly
有七寶池八功德水克滿其中池底純以金沙布地四
hữu thất bảo trì bát công đức thủy sung mãn kỳ trung trì đế thuần dĩ kim sa bố địa tứ
寶周帀圍繞是故彼國名為極樂又舍利弗極樂國土
bảo chu táp ai nhiều thị cố bỉ quốc danh vi Cực lạc Hùu Lả ly phát Cực lạc quốc độ
利弗極樂國土七重欄楯七重羅網七重行樹皆是四
ly phát Cực lạc quốc độ thất trung lan thuẫn thất trung la võng thất trung hăng thụ giai thị tứ

卽	lúc	生	sinh	常	thường	弗	phát	色	sắc
以	dĩ	常	thường	作	tác	極	Cực	青	thanh
食	thực	以	dĩ	天	thiên	樂	lạc	光	quang
時	thời	清	thanh	樂	nhạc	國	quốc	黃	hoàng
還	hoàn	旦	đán	黃	hoàng	土	độ	色	sắc
到	đáo	各	các	金	kim	成	thành	黃	hoàng
本	bản	以	dĩ	爲	vi	就	tựu	光	quang
國	quốc	衣	y	地	địa	如	như	赤	xích
飯	phạn	戒	cách	晝	chủ	是	thị	色	sắc
食	thực	盛	thịnh	夜	dạ	功	công	赤	xích
經	kinh	眾	chúng	六	lục	德	đức	光	quang
行	hành	妙	diệu	時	thời	莊	trang	白	bach
舍	lô	華	hoa	雨	vũ	嚴	nghiêm	色	sắc
利	ly	供	cung	天	thiên	又	hựu	白	bach
弗	phát	養	dưỡng	曼	mạn	舍	lô	光	quang
極	Cực	他	tha	陀	đà	利	ly	微	vi
樂	lạc	方	phương	羅	la	弗	phát	妙	diệu
國	quốc	十	thập	華	hoa	彼	bỉ	香	hương
土	độ	萬	vạn	其	kỳ	佛	Phật	潔	kiết
成	thành	億	ức	土	độ	國	quốc	舍	lô
就	tựu	佛	Phật	眾	chúng	土	độ	利	ly

法念僧舍利弗汝勿謂此鳥實是罪報所生所以者何
Thập niệm Cāṅg Lā ly phát như vật vị thú điều thực thị tội báo sở sinh sở dĩ giả hà
聖道分如是等法其土眾生聞是音已皆悉念佛念
Chánh đạo phân như thị đẳng pháp kỳ độ chúng sinh văn thị âm dĩ giai tất niệm Phật niệm
晝夜六時出和雅音其音演暢五根五力七菩提分
điều chú dạ lục thời xuất hòa nhã âm kỳ âm diễn sướng ngũ căn ngũ lực thất Bồ đề phân
之鳥白鶴孔雀鸚鵡舍利迦陵頻伽共命之鳥是諸眾
chi điều bạch hạc không tước anh vũ xá ly ca lăng tần già cộng mệnh chi điều thị chư chúng
如是功德莊嚴復次舍利弗彼國常有種種奇妙雜色
như thị công đức trang nghiêm Phục thứ Lā ly phát Bỉ quốc thường hữu chủng chủng kỳ diệu tạp sắc

皆^{giai}生^{sinh}念^{niệm}佛^{Phật}念^{niệm}法^{Pháp}念^{niệm}僧^{căng}之^{chi}心^{tâm}舍^{Xá}利^{ly}弗^{phát}其^{kỳ}佛^{Phật}國^{quốc}土^{độ}成^{thành}就^{tựu}如^{như}是^{thị}
網^{võng}出^{xuất}微^{vi}妙^{diệu}音^{âm}譬^{thỉ}如^{như}百^{bách}千^{thiên}種^{chủng}樂^{nhạc}同^{đồng}時^{thời}俱^{câu}作^{tác}聞^{văn}是^{thị}音^{âm}者^{giả}自^{tự}然^{nhiên}
化^{hóa}所^{sở}作^{tác}舍^{Xá}利^{ly}弗^{phát}彼^{bỉ}佛^{Phật}國^{quốc}土^{độ}微^{vi}風^{phong}吹^{suy}動^{động}諸^{chư}寶^{bảo}行^{hành}樹^{thụ}及^{cập}寶^{bảo}羅^{la}
何^{hà}况^{huống}有^{hữu}實^{thực}是^{thị}諸^{chư}眾^{chúng}鳥^{diểu}皆^{giai}是^{thị}阿^A彌^{Di}陀^{Đà}佛^{Phật}欲^{dục}令^{linh}法^{pháp}音^{âm}宣^{tuyên}流^{lưu}變^{biến}
彼^{bỉ}佛^{Phật}國^{quốc}土^{độ}無^{vô}三^{tam}惡^{ác}道^{đạo}舍^{Xá}利^{ly}弗^{phát}其^{kỳ}佛^{Phật}國^{quốc}土^{độ}尚^{thượng}無^{vô}惡^{ác}道^{đạo}之^{chi}名^{danh}

又舍利弗。彼佛有無量無邊聲聞弟子。皆阿羅漢。非是
劫。故名阿彌陀。舍利弗。阿彌陀佛。成佛以來。於今十劫。
彌陀。又舍利弗。彼佛壽命。及其人民。無量無邊阿僧祇
利。弗。彼佛光明無量。照十方國。無所障礙。是故號為阿
功。德。莊嚴。舍利弗。於汝意云何。彼佛何故號阿彌陀。舍
又。舍利弗。彼佛有無量無邊聲聞弟子。皆阿羅漢。非是
劫。故名阿彌陀。舍利弗。阿彌陀佛。成佛以來。於今十劫。
彌陀。又舍利弗。彼佛壽命。及其人民。無量無邊阿僧祇
利。弗。彼佛光明無量。照十方國。無所障礙。是故號為阿
功。德。莊嚴。舍利弗。於汝意云何。彼佛何故號阿彌陀。舍

者應當發願願生彼國所以者何得與如是諸上善人
 gia ung duong phat nguyen nguyen sinh bi quoc so di gia ha dac du nhu thi chu thuong thien nhan
 所能知之但可以無量無邊阿僧祇說舍利弗眾生生聞
 so nang tri chi dan kha di vo luong vo bien a tang ky thuyet la ly phat chung sinh van
 是阿鞞跋致其中多有一生補處其數甚多非是算數
 thi a be bat chi ky trung da huu nhac sinh bo xu ky so tham da phi thi toan so
 成就如是功德莊嚴又舍利弗極樂國土眾生生者皆
 thanh tuu nhu thi cong đức trang nghiêm Thieu La ly phat Cuc lac quoc do chung sinh sinh gia giai
 算數之所不能知諸菩薩眾亦復如是舍利弗彼佛國土
 toan so chi so nang tri chu Bo tat chung diac phuc nhu thi la ly phat Bi Phat quoc do

前	tiền	一	nhất	若	nhược	舍	lạ	俱	câu
是	thị	心	tâm	一	nhất	利	ly	會	hội
人	nhân	不	bất	日	nhật	弗	phát	一	nhất
終	chung	亂	loạn	若	nhược	若	nhược	處	xử
時	thời	其	kỳ	二	nhị	有	hữu	舍	lạ
心	tâm	人	nhân	日	nhật	善	thiện	利	ly
不	bất	臨	lâm	若	nhược	男	nam	弗	phát
顛	diên	命	mệnh	三	tam	子	tử	不	bất
倒	đảo	終	chung	日	nhật	善	thiện	可	khả
卽	tức	時	thời	若	nhược	女	nữ	以	dĩ
得	đắc	阿	a	四	tứ	人	nhân	少	thiếu
往	vãng	彌	Di	日	nhật	聞	văn	善	thiện
生	sinh	陀	Đa	若	nhược	說	thuyết	根	căn
阿	a	佛	Phật	五	ngũ	阿	a	福	phúc
彌	Di	與	dữ	日	nhật	彌	Di	德	đức
陀	Đa	諸	chư	若	nhược	陀	Đa	因	nhân
佛	Phật	聖	thánh	六	lục	佛	Phật	緣	duyên
極	cực	眾	chúng	日	nhật	執	chấp	得	đắc
樂	lạc	現	hiện	若	nhược	持	trì	生	sinh
國	quốc	在	tại	七	thất	名	danh	彼	bỉ
土	độ	其	kỳ	日	nhật	號	hiệu	國	quốc

出	xuất	佛	Phật	思	tư	發	phát	舍	lã
廣	quảng	須	Tu	議	nghi	願	nguyện	利	ly
長	trường	彌	di	功	công	生	sinh	弗	phát
舌	thiệt	光	quang	德	đức	彼	bỉ	我	ngã
相	tương	佛	Phật	之	chi	國	quốc	見	kiến
徧	biến	妙	Diệu	利	lợi	土	độ	是	thị
覆	phủ	音	âm	東	Đông	舍	lã	利	lợi
三	tam	佛	Phật	方	phương	利	ly	故	cố
千	thiên	如	như	亦	diệc	弗	phát	說	thuyết
大	dại	是	thị	有	hữu	如	như	此	thử
千	thiên	等	đẳng	阿	a	我	ngã	言	ngôn
世	thế	恒	hằng	閼	súc	今	kim	若	nhược
界	giới	河	hà	鞞	bê	者	giả	有	hữu
說	thuyết	沙	sa	佛	Phật	讚	tán	眾	chúng
誠	thành	數	số	須	Tu	歎	thán	生	sinh
實	thực	諸	chư	彌	di	阿	a	聞	văn
言	ngôn	佛	Phật	相	tương	彌	Di	是	thị
汝	nhữ	各	các	佛	Phật	陀	Đa	說	thuyết
等	đẳng	於	ư	大	Đại	佛	Phật	者	giả
眾	chúng	其	kỳ	須	Tu	不	bất	應	ưng
生	sinh	國	quốc	彌	di	可	khả	當	đương

是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經舍利弗西
thị sùng tán bát khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh舍利弗
長舌相徧覆三千大千世界說誠實言汝等眾生當信
tràng thiết tướng徧 phủ tam thiên đại thiên thế giới thuyết thành thực ngôn như đẳng chúng sinh đương tín
佛無量精進佛如如是等恆河沙數諸佛各於其國出廣
Phật vô lượng tinh tiến Phật như như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật các tại kỳ quốc xuất quảng
弗南方世界有日月燈佛名聞光佛大燄肩佛須彌燈
phát nam phương thế giới hữu nhật nguyệt đăng Phật danh văn quang Phật Đại diêm kiến Phật Tu di đăng
當信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經舍利
đương tín thị sùng tán bát khả tư nghị công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh舍利
利

北方世界有微肩佛最勝音佛難沮佛日生佛網明佛
Bắc phương thế giới hữu vi Diêm kiên Phật tối thắng âm Phật Nan tử Phật Nhật sinh Phật Vông minh Phật
信是稱讚不可思議功德一切諸佛所護念經舍利弗
tín thị xưng tán bất khả tư nghì công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh舍利弗
廣長舌相徧覆三千大千世界說誠實言汝等眾生當
quảng trường thiết tướng biến phủ tam thiên đại thiên thế giới thuyết thành thực ngôn như đẳng chúng sinh đương
佛寶相佛淨光佛如是一恆河沙數諸佛各於其國出
Phật Bảo tướng Phật Tịnh quang Phật Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật các ở quốc xuất
方世界有無量壽佛無量相佛無量幢佛大光佛大明
phương thế giới hữu vô lượng thọ Phật Vô lượng tướng Phật Vô lượng trượng Phật Đại quang Phật Đại minh

沙數諸佛各於其國出廣長舌相徧覆三千大千世界。
sa số chư Phật các nĩ kũ quốc xuất quang trãng thiết tướng biến phủ tam thiên đại thiên thế giới
佛名聞佛名光佛達磨佛法幢佛持法佛如是等恆河
Phật Danh văn Phật Danh quang Phật Đạt ma Phật Pháp trãng Phật Trì pháp Phật như thị đẳng hằng hà
議功德一切諸佛所護念經舍利弗下方世界有師子
nghĩ công đức nhất thiết chư Phật sở hộ niệm kinh舍利 phát hạ phương thế giới hữu sư tử
千大千世界說誠實言汝等眾生當信是稱讚不可思
thiên đại thiên thế giới thuyết thành thực ngôn như đẳng chúng sinh đương tín thị xưng tán bất khả tư
如是等恆河沙數諸佛各於其國出廣長舌相徧覆三
như thị đẳng hằng hà số chư Phật các nĩ kũ quốc xuất quang trãng thiết tướng biến phủ tam

諸佛各於其國出廣長舌相徧覆三千大千世界說誠實言汝等眾生當信是稱讚不可思議功德。一
寶華德佛見一切義佛如須彌山佛如是等恆河沙數
上佛香光佛大燄肩佛雜色寶華嚴身佛娑羅樹王佛
諸佛所護念經舍利弗上方世界有梵音佛宿王佛香
說誠實言汝等眾生當信是稱讚不可思議功德。一
諸佛各於其國出廣長舌相徧覆三千大千世界說誠實言

實言汝等眾生當信是稱讚不可思議功德一切諸佛

所護念經舍利弗於汝意云何何故名爲一切諸佛所

護念經舍利弗若有善男子善女人聞是經受持者及

聞諸佛名者是諸善男子善女人皆爲一切諸佛之所

護念皆得不退轉於阿耨多羅三藐三菩提是故舍利

若^{giả} 若^{nhược} 得^{đắc} 發^{phát} 弗^{phát}
 應^{ưng} 今^{kim} 不^{bất} 願^{nguyện} 汝^{nhữ}
 當^{đương} 生^{sinh} 退^{thoai} 今^{kim} 等^{đẳng}
 發^{phát} 若^{nhược} 轉^{chuyển} 發^{phát} 皆^{giai}
 願^{nguyện} 當^{đương} 於^ư 願^{nguyện} 當^{đương}
 生^{sinh} 生^{sinh} 阿^a 當^{đương} 信^{tín}
 彼^{bỉ} 是^{thị} 故^{cố} 禱^{lôc} 多^{đa} 發^{phát} 受^{thụ}
 國^{quốc} 舍^{lã} 利^{ly} 羅^{la} 三^{tam} 生^{sinh} 及^{cập}
 土^{độ} 舍^{lã} 利^{ly} 貌^{diêu} 阿^a 彌^{Di} 陀^{đà} 佛^{Phật}
 舍^{lã} 利^{ly} 弗^{phát} 諸^{chư} 善^{thiện} 男^{nam} 子^{tử} 提^{đề} 於^ư 彼^{bỉ}
 如^{như} 我^{ngã} 今^{kim} 者^{giả} 稱^{sùng} 讚^{tán} 諸^{chư} 佛^{Phật}
 不^{bất} 信^{tín} 生^{sinh} 已^{đi}

利弗當知我於五濁惡世行此難事得阿耨多羅三藐
 ly phát dương tri ngā u ngũ trước ác thế hành thử nan sự đắc a lōc đa la tam diêu
 羅三藐三菩提爲諸眾生說是一切世間難信之法舍
 la tam diêu tam bồ đề vì chư chúng sinh thuyết thị nhất thiết thế gian nan tín chi pháp xả
 五濁惡世劫濁見濁煩惱濁眾生濁命濁中得阿耨多
 ngũ trước ác thế kiếp trước kiến trước phiền não trước chúng sinh trước mệnh trước trung đắc a lōc đa
 是言釋迦牟尼佛能爲甚難希有之事能於娑婆國土
 thị ngôn chính ca mâu ni Phật năng vì thām nan hy hữu chi sự năng u sa bà quốc đô
 可思議功德彼諸佛等亦稱讚我不可思議功德而作
 khả tư nghị công đức bỉ chư Phật đẳng diệc xưng tán ngā bất khả tư nghị công đức nhi tác

三 tam 菩 bồ 提 đề 爲 vi 一 nhất 切 thiết 世 thế 間 gian 說 thuyết 此 thử 難 nan 信 tín 之 chi 法 pháp 是 thị 爲 vi 甚 thâm 難 nan 佛 Phật 說 thuyết 此 thử
經 kinh 已 dĩ 舍 lý 利 lý 弗 phát 及 cập 諸 chư 比 tỷ 丘 khiêu 一 nhất 切 thiết 世 thế 間 gian 天 thiên 人 nhân 阿 a 修 tu 羅 la 等 đẳng 聞 văn 佛 Phật
所 sở 說 thuyết 歡 hoan 喜 hỉ 信 tín 受 thụ 作 tác 禮 lễ 而 nhi 去 khứ
佛 Phật 說 thuyết 阿 a 彌 Di 陀 Đa 經 kinh 終 chung
拔 Bạt 一 nhất 切 thiết 業 nghiệp 障 chướng 根 căn 本 bản 往 vãng 生 sinh 淨 tịnh 土 độ 陀 đa 羅 la 尼 ni

誓。弘開普願離塵埃。
thế hoăng khai phá nguyên li trần ai
蓮池海會彌陀如來觀音勢至坐蓮臺接引上金階大
Liên trì hải hội Di Đà Như lai Quán âm Thế chí tọa Liên đài tiếp dẫn thượng kim giai đại
唎哆毗迦蘭哆伽彌膩伽伽那枳哆迦隸娑婆訶。
lì đa tỷ ca lan đa già di nhĩ già già na? chi đa ca lệ sa bà ha
婆毗阿彌唎哆悉耽婆毗阿彌唎哆毗迦蘭帝阿彌
bà tỷ a di li đa tất đàm bà tỷ a di li đa tỷ ca lan đế a di
曇讚阿彌跢婆夜跢他伽跢夜跢地夜他阿彌唎都
đam mô a di đa bà gia đa tha già đa gia đa địa gia tha a di li đô

南無蓮池會上佛菩薩摩訶薩
Nam mó Liên trì hội thượng Phật Bồ tát Ma ha tát

般若波羅密多心經
Bát nhã ba la mật đa tâm kinh

觀自在菩薩行深般若波羅密多時照見五蘊皆空度
Quán tự tại Bồ tát hành thâm Bát nhã ba la mật đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ

一切苦厄舍利子色不異空空不異色色即
tất thiết khổ ách La lợi tử sắc bất dị không không bất dị sắc sắc tức thị không không tức

是色受想行識亦復如是舍利子是諸法空相不生
thị sắc thụ tướng hành thức diệc phục như thị La lợi tử thị chư pháp không tướng bất sinh bất

滅^{diệt}不^{bất}垢^{cấu}不^{bất}淨^{tĩnh}不^{bất}增^{tăng}不^{bất}減^{giảm}是^{thị}故^{có}空^{không}中^{trung}無^{vô}色^{sắc}無^{vô}受^{thụ}想^{tướng}行^{hành}識^{thức}無^{vô}
眼^{nhãn}耳^{nhĩ}鼻^{tỷ}舌^{thiệt}身^{thân}意^ý無^{vô}色^{sắc}聲^{thanh}香^{hương}味^{vị}觸^{xúc}法^{pháp}無^{vô}眼^{nhãn}界^{giới}乃^{nãi}至^{chí}無^{vô}意^ý識^{thức}
界^{giới}無^{vô}明^{minh}亦^{diệc}無^{vô}明^{minh}盡^{tận}乃^{nãi}至^{chí}無^{vô}老^{lão}死^{tử}亦^{diệc}無^{vô}老^{lão}死^{tử}盡^{tận}無^{vô}苦^{khó}
集^{lập}滅^{diệt}道^{đạo}無^{vô}智^{trí}亦^{diệc}無^{vô}得^{đắc}以^{dĩ}無^{vô}所^{số}得^{đắc}故^{có}菩^{Bồ}提^{đề}薩^{Cát}埵^{đoa}依^ý般^{Bát}若^{nhã}波^{Ba}
羅^{la}密^{mật}多^{đa}故^{có}心^{tâm}無^{vô}望^{quai}礙^{ngại}無^{vô}望^{quai}礙^{ngại}故^{có}無^{vô}有^{hữu}恐^{khủng}怖^{bố}遠^{viễn}離^{ly}顛^{diễn}倒^{đảo}夢^{mộng}

想^{tưởng}究^{cứu}竟^{kính}涅^{Niết}槃^{Bàn}三^{Sam}世^{thế}諸^{chư}佛^{Phật}依^y般^{Bát}若^{nhà}波^{Ba}羅^{la}密^{mật}多^{đa}故^{có}得^{dắc}阿^a耨^{lộc}耨^{đà}
羅^{La}三^{tam}藐^{diêu}三^{tam}菩^{bồ}提^{đề}故^{có}知^{tri}般^{Bát}若^{nhà}波^{Ba}羅^{la}密^{mật}多^{đa}是^{thị}大^{dại}神^{thần}咒^{chủ}是^{thị}大^{dại}明^{minh}
呪^{chủ}是^{thị}無^{vô}上^{thượng}呪^{chủ}是^{thị}無^{vô}等^{dương}等^{dương}呪^{chủ}能^{năng}除^{trừ}一^{nhất}切^{thiết}苦^{khổ}直^{chân}實^{thực}不^{bất}虛^{hư}故^{có}說^{thuyết}
般^{Bát}若^{nhà}波^{Ba}羅^{la}密^{mật}多^{đa}呪^{chủ}即^{tức}說^{thuyết}呪^{chủ}曰^{viết}
揭^{Yết}諦^{đế}揭^{Yết}諦^{đế}波^{ba}羅^{la}揭^{Yết}諦^{đế}波^{ba}羅^{la}僧^{tăng}揭^{Yết}諦^{đế}菩^{bồ}提^{đề}薩^{tát}婆^{bà}訶^{ha}

摩訶般若波羅蜜多。

誦經懺悔回向文。

弟子眾等。業力障魔。神志錯亂。所歷根鈍。自然想來脫。

略混淆顛倒。重疊臨文。狗意字誤。句差乖清濁之正音。

泥解會之邪見。或事奪其志。心不在經。誦念起居斷絕。

龍等慈悲憐愍。滌罪愆。悉令誦經功德。周圓畢。遂弟
long đẳng từ bi lân mẫn sám dịch tội khiến tất linh tụng kinh công đức chu viên tất toại đệ
懼恭願諸佛菩薩法界虛空界一切聖眾護法善神。天
cụ cung nguyện chư Phật Bồ tát pháp giới hư không giới nhất thiết Chánh chúng hộ Pháp thiện Chơn
處非其地。卷舒採亂。墜落汗傷。種種不專不誠。大慚大
cử phi kỳ địa quyển thư nhự loạn trụy lạc ô thương chủng chủng bất chuyên bất thành đại tàm đại
於瀆慢身口服用之不淨。衣冠禮貌之弗恭。供不如儀。
ư độc mạn thân khẩu phục dụng chi bất tịnh y quan lễ mạo chi phát cung bất như nghi
隔越久誦懈怠。怠因事情憤瞋。瞋嚴潔。或涉於垢塵。肅敬。或成
cách việt cửu tụng giải đãi nhân sự phân sân nghiêm khiết hoặc thiệp ư cầu trần tục hình hoặc thành

宰。祈。福。保。安。平。善。莊。嚴。無。上。菩。提。普。願。法。界。眾。生。共。入。
tể kị phúc bảo an bình thiện trang nghiêm vô thượng Bồ đề phổ nguyện pháp giới chúng sinh cộng nhập
經。咒。功。德。回。向。護。法。龍。天。三。界。嶽。瀆。靈。聰。守。護。伽。藍。真。
kinh chú công đức hồi hướng hộ pháp Long Thiên Tam giới nhọc độc linh thông thủ hộ gia lam chân
爲。懺。悔。仗。佛。神。力。使。罪。消。除。常。轉。法。輪。起。濟。含。識。以。此。
vì sám hối trượng Phật thần lực sử tội tiêu trừ thường chuyển pháp luân khởi tế hām thức dĩ thử
音。釋。舛。錯。校。對。仍。改。之。失。書。寫。刊。刻。之。訛。其。師。其。人。悉。
âm thích suyển thác hiệu đối nhúng cải chi thất thư tả san khắc chi ngoa kị sư kỳ nhân tất
子。眾。等。回。向。心。願。尙。慮。譯。潤。或。誤。註。解。或。非。傳。授。差。殊。
tử chúng đẳng hồi hướng tâm nguyện thượng lự dịch nhuận hoặc ngộ chú giải hoặc phi truyền thụ sai thù

毗盧性海
毗盧性海

楞嚴勢至菩薩念佛章
楞嚴勢至菩薩念佛章

大勢至法王子與其同倫
大勢至法王子與其同倫

五十二菩薩即從座起頂禮
五十二菩薩即從座起頂禮

佛言我憶往昔恆河沙劫有佛出世名無量
佛言我憶往昔恆河沙劫有佛出世名無量

光十萬二千如來相繼一劫其最後佛名超日月光彼佛教
光十萬二千如來相繼一劫其最後佛名超日月光彼佛教

生。不相達。達。若眾生心。憶佛念佛。現前當來。必定見佛。
sinh bất tương vi viên nhược chúng sinh tâm ức Phật niệm Phật hiện tiền đương lai tất định kiến Phật
憶子。若子。逃逝。雖憶。何爲。子。若憶母。如母。憶時。母子。歷。
ức tử nhược tử đào tuy ức hà vi tử nhược ức mẫu như mẫu ức thời mẫu tử lịch
生。至生。同於形影。不相乖異。十方如來。憐念眾生。如母。
sinh chí sinh đồng ư hình ảnh bất tương乖異 thập phương như lai liên niệm chúng sinh như mẫu
若逢。不逢。或見。非見。二。人。相憶。二。憶。念深。如是。乃至。從。
nhược phùng bất phùng hoặc kiến phi kiến nhị nhân tương ức nhị ức niệm thâm như thị mãi chí tòng
我。念。佛。三。昧。譬。如。有。人。一。專。爲。憶。一。人。專。忘。如。是。二。人。
ngã niệm Phật tam muội thí như hữu nhân nhất chuyên vi ức nhất nhân chuyên vong như thị nhị nhân

	根	căn	此	thử	則	tắc	去	khứ
	淨	tịnh	界	giới	名	danh	佛	Phật
阿	念	niệm	攝	nhiếp	曰	viết	不	bất
彌	相	tương	念	niệm	香	Hương	遠	viễn
陀	繼	kế	佛	Phật	光	quang	不	bất
佛	得	đắc	人	nhân	莊	trang	假	giả
身	三	Sam	歸	quy	嚴	ng nghiêm	方	phương
金	摩	ma	於	ư	我	ngã	便	tiện
色。	地	địa	淨	Tịnh	本	bản	自	tự
	斯	tu	土	độ	因	nhân	得	đắc
	爲	vì	佛	Phật	地	địa	心	tâm
相	第	đệ	問	vấn	以	dĩ	開	khải
好	一	nhất	圓	viên	念	niệm	如	như
光			通	thông	佛	Phật	染	nhiễm
明			我	ngã	心	tâm	香	hương
無			無	vô	入	nhập	人	nhân
等			選	tuyển	無	vô	身	thân
倫			擇	trạch	生	sinh	有	hữu
			都	đó	忍	nhẫn	香	hương
			攝	nhiếp	今	kim	氣	khí
			六	lục	於	ư	此	thử

阿彌陀佛身金色。

相 好 光 明 無 等 倫

Nam mô A Di Đà Phật
niệm ba trang

Nam mô Tây phương cực lạc thế giới Đại từ Đại

四十八願度眾生

光中化佛無數億

白毫宛轉五須彌

Nam mô Quán thế âm Bồ tát

mười lượt

悲阿彌陀佛。

九品咸令登彼岸

化菩薩眾亦無邊

紺目澄清四大海

Nam 無西 方極 樂教 主阿 彌陀 佛。 3 lần	Nam mô Cây phương Cực lạc Giáo chủ A Di Đa Phật 3 lần	Nam 無梵 網教 主盧 舍那 佛。 3 lần	Nam mô Phạm võng Giáo chủ Lư xa na Phật 3 lần	Nam 無婆 婆教 主本 師釋 迦牟 尼佛。 3 lần	Nam mô La bà Giáo chủ Đản sư Chích ca Mâu ni Phật 3 lần	Nam 無盡 虛空 徧法 界十 方三 世一 切三 寶。 3 lần	Nam mô Càn hư không Biến pháp giới Chập phương Cam thê nhất thiết Cam bảo 3 lần	Nam 無大 勢至 菩薩 10 lần	Nam mô Đại thê chí Đồ tát 3 lần	Nam 無清 淨大 海眾 菩薩 10 lần	Nam mô Chanh tịnh Đại hải chúng Đồ tát 10 lần
---	--	---	--	--	---	---	---	---------------------------------	--	---------------------------------------	--

— Nhất	— Nhất	— Nhất	— Nhất	— Nhất
心頂禮大行普賢菩薩徧法界諸大菩薩。	心頂禮大智文殊師利菩薩徧法界諸大菩薩。	心頂禮大勢至菩薩徧法界諸大菩薩。	心頂禮觀世音菩薩徧法界諸大菩薩。	心頂禮阿彌陀佛徧法界諸佛。
tâm đỉnh lễ Đại hành Phổ Hiền Bồ tát徧 pháp giới chư Đại Bồ tát	tâm đỉnh lễ Đại trí Văn thù sư lợi Bồ tát徧 pháp giới chư Đại Bồ tát	tâm đỉnh lễ Đại thế chí Bồ tát徧 pháp giới chư Đại Bồ tát	tâm đỉnh lễ Quán thế âm Bồ tát徧 pháp giới chư Đại Bồ tát	tâm đỉnh lễ A Di Đà Phật徧 pháp giới chư Phật.
				48 lễ, hoặc 10 lễ, hoặc 3 lễ.

願。nguyên 今 kim 普 phả 爲 vi 四 tứ 思 ân 三 tam 有 hữu 法 pháp 界 giới 眾 chúng 生 sinh 悉 tất 願 nguyên 斷 đoạn 除 trừ 三 tam 障 chương 至 chí 誠 thành 發 phát	Ngã kim phả vi tứ ân tam hữu pháp giới chúng sinh tất nguyên đoạn trừ tam chương chí thành phát	Nhất tâm đỉnh lễ tam châu cảm ứng hộ pháp vi đà tôn thiên bồ tát duy 3 lễ, hoặc 1 lễ.	Nhất tâm đỉnh lễ lịch đại tổ sư bồ tát Nhất tâm đỉnh lễ hộ pháp chư thiên bồ tát	Nhất tâm đỉnh lễ thanh tịnh đại hải 眾 bồ tát 徧 pháp giới chư hiền thánh tăng Nhất tâm đỉnh lễ hộ pháp chư thiên bồ tát
--	---	--	---	---

Quý
 đọc:

父以業重福輕障深慧淺染心易熾淨德難成今於佛
hưu dĩ nghiệp trọng phúc khinh chướng thâm tuệ thiên nhiễm tâm dị ái tịnh đức nan thành kim ư Phật
上善提道故專心持念阿彌陀佛萬德洪名期生淨土
thượng thiện đề đạo cố chuyên tâm trì niệm a mi Đà Phật vạn đức hồng danh kỳ sinh tịnh thổ
弟子普爲四恩三有法界眾生求於諸佛一乘無
đệ tử phổ vi tứ ân tam hữu pháp giới chúng sinh cầu ư chư Phật nhất thừa vô
Đệ tử phổ vi tứ ân tam hữu pháp giới chúng sinh cầu ư chư Phật nhất thừa vô
我今發願願往生
ngã kim phát nguyện nguyện vãng sinh
我今發願願往生
Ngã kim phát nguyện nguyện vãng sinh
稽首西方安樂國
khum thủ tây phương an lạc quốc
稽首西方安樂國
Khum thủ tây phương an lạc quốc
Khể thủ tây phương an lạc quốc

生阿彌陀佛以慈悲願力當證知我當哀憫我當加被
sinh A Di Đà Phật dĩ từ bi nguyện lực đương chứng tri ngã đương ai mẫn ngã đương gia bị
惡法誓不更造勤修聖道誓不退情誓成正覺誓度眾
ác pháp thệ bất cánh tạo cần tu Chánh đạo thệ bất thoái nọa thệ thành chính giác thệ độ chúng
量無邊所結冤業願悉消滅從於今日立深誓願遠離
lượng vô biên sở kết oan nghiệp nguyện tất tiêu diệt tòng u kim nhật lập thâm thệ nguyện viên ly
迷本淨心縱貪瞋癡染穢三業無量無邊所作罪垢無
mê bản tịnh tâm tòng tham sân si nhiễm uế tam nghiệp vô lượng vô biên sở tác tội cấu vô
前慙勤五體披瀝一心投誠懺悔我及眾生曠劫至今
tiền hiếu cần ngũ thể phi lịch nhất tâm đầu thành sám hối ngã cập chúng sinh khoáng kiếp chí kim

我願禪觀之中夢寐之際得見阿彌陀佛金色身得
歷阿彌陀佛寶嚴之土得蒙阿彌陀佛甘露灌頂光明
照身手摩我頭衣覆我體使我宿障自除善根增長疾
空煩惱頓破無明圓覺妙心廓然開悟寂光真境常得
現前至於臨欲命終預知時至身無一切病苦尼難心

隨從佛後如彈指頃生極樂國七寶池內勝蓮華中華
tùy tông Phật hậu như đản chỉ khoảnh sinh lục lạc quốc thất bảo trì nội thắng liên hoa trung hoa
生見者聞者歡喜感歎發菩提心我於爾時乘金剛臺
sinh kiến giả văn giả hoan hỷ cảm thán phát Bồ đề tâm ngã u nhi thời thừa kim cương đài
提携樓閣幢幡異香天樂西方聖境昭示目前令諸眾
đề huê lâu các trướng phan dị hương thiên nhạc tây phương thánh cảnh chiếu thị mục tiền linh chư
禪定阿彌陀佛與觀音勢至諸聖賢眾放光接引垂手
thiền định A Di Đà Phật với Quán âm Thế chí chư thánh hiền chúng phóng quang tiếp dẫn thùy thủ
無一切貪戀迷惑諸根悅豫正念分明捨報安詳如入
vô nhất thiết tham luyến mê hoặc chư căn duyệt dự chính niệm phân minh xả báo an tường như nhập

方^{phương} 便^{tiện} 度^{độ} 脫^{l' oát} 眾^{chúng} 生^{sinh} 咸^{hâm} 令^{linh} 離^{ly} 染^{nhiễm} 還^{hoàn} 得^{đắc} 淨^{tịnh} 心^{tâm} 同^{đồng} 生^{sinh} 西^{tây} 方^{phương} 入^{nhập} 不^{Bất} 退^{thoái}

娑^{sa} 婆^{bà} 分^{phân} 身^{thân} 無^{vô} 數^{số} 徧^{biến} 十^{thập} 方^{phương} 刹^{sai} 以^{dĩ} 不^{bất} 可^{khả} 思^{tư} 議^{nghi} 自^{tự} 在^{tại} 神^{thần} 力^{lực} 種^{chúng} 種^{chúng}

千^{thiên} 陀^{Đa} 羅^{la} 尼^{ny} 門^{môn} 一^{nhất} 切^{thiết} 功^{công} 德^{đức} 皆^{giai} 悉^{tất} 成^{thành} 就^{tựu} 然^{nhĩn} 後^{hậu} 不^{bất} 違^{vi} 安^{an} 養^{dưỡng} 回^{hồi} 入^{nhập}

諸^{chư} 佛^{Phật} 親^{thân} 蒙^{mông} 授^{thụ} 記^{kỷ} 得^{đắc} 授^{thụ} 記^{kỷ} 已^{dĩ} 三^{tam} 身^{thân} 四^{tứ} 智^{trí} 五^{ngũ} 眼^{nhãn} 六^{lục} 通^{thông} 無^{vô} 量^{lượng} 百^{bách}

開^{khai} 見^{hiển} 佛^{Phật} 見^{hiển} 諸^{chư} 菩^{Bồ} 薩^{tát} 聞^{văn} 妙^{diệu} 法^{pháp} 音^{âm} 獲^{hoạch} 無^{vô} 生^{sinh} 忍^{nhĩn} 於^ư 須^{tu} 臾^{du} 聞^{giãn} 承^{thừa} 事^{sự}

地^{địa}如^{như}是^{thị}大^{dại}願^{nguyện}世^{thế}界^{giới}無^{vô}盡^{tận}眾^{chúng}生^{sinh}無^{vô}盡^{tận}業^{ngiệp}及^{cập}煩^{phiền}惱^{não}一^{nhất}切^{thiết}無^{vô}盡^{tận}

我^{ngã}願^{nguyện}無^{vô}盡^{tận}願^{nguyện}今^{kim}禮^{lễ}佛^{Phật}發^{phát}願^{nguyện}修^{tu}持^{trì}功^{công}德^{đức}回^{hồi}施^{thí}有^{hữu}情^{tình}四^{tứ}思^{ân}總^{tổng}

報^{báo}三^{tam}有^{hữu}齊^{tề}資^{tư}法^{pháp}界^{giới}眾^{chúng}生^{sinh}同^{đồng}圓^{viên}種^{chúng}智^{trí}
vừa lễ vừa đọc ba câu quy y

自^{tự}歸^{quy}於^ư佛^{Phật}當^{đương}願^{nguyện}眾^{chúng}生^{sinh}體^{thể}解^{giải}大^{dại}道^{đạo}發^{phát}無^{vô}上^{thượng}心^{tâm}

自^{tự}歸^{quy}於^ư法^{Pháp}當^{đương}願^{nguyện}眾^{chúng}生^{sinh}深^{thâm}入^{nhập}經^{kinh}藏^{tạng}智^{trí}慧^{tuệ}如^{như}海^{hải}

和 Hòa 自 Tại
南 nam 歸 quy
聖 thánh 於 ư
眾 chúng 僧 tăng

Hết 當 đương
願 nguyện
眾 chúng
生 sinh

統 thống
理 lý
大 đại
眾 chúng

一 nhất
切 thiết
無 vô
礙 ngại